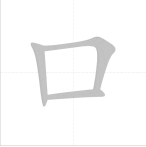


60 Bộ thủ tiếng Trung – Những nét chữ đầu tiên trên con đường ngôn ngữ

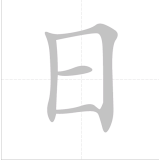
Ôn Ngọc Beu

STT	Bộ thủ	Số nét	Phiên âm - Hán việt - Ý nghĩa	Cách viết	Ví dụ
1	人 (亻) - bộ 9	2	rén - nhân - người		- 他/tā/: anh ấy - 个人 (gèrén): cá nhân - 化 /huà/: biến hóa, thay đổi. - 从事 (cóngshì): làm việc - 休 /xiū/ ngừng, nghỉ
2	刀 (刂) - bộ 18	2	dāo - đao - con dao		- 剪/jiǎn/: cắt, xén - 切刀 (qièdāo): cắt dao - 争/zhēng/: tranh giành, cạnh tranh - 前刃 (qiánrèn): lưỡi dao trước - 兔/tù/: con thỏ
3	力 - bộ 19	2	lì - lực - sức mạnh		- 边/biān/: bên cạnh - 努力 (nǔlì): nỗ lực - 办/bàn/: xử lý, lo liệu - 动力 (dònglì): động lực

					5. 务/wù/: sự việc
4	口 - bộ 30	3	kǒu - khẩu - cái miệng		1. 吐 /tù/: nôn 2. 吞口 (tūnkǒu): nuốt vào 3. 句 /jù/: câu, cú 4. 右 /yòu/: bên phải 5. 叫 /jiào/: gọi, kêu
5	囗 - bộ 31	3	wéi - vi - vây quanh		1. 团/tuán/: đoàn 2. 围绕 (wéirào): bao quanh 3. 困 /kùn/: buồn ngủ 4. 四 /sì/ : 4 5. 国围 (guówéi): vòng tròn quốc gia
6	土 - bộ 32	3	tǔ - thổ - đất		1. 坐 /zuò/ : ngồi 2. 土地 (tǔdì): đất đai 3. 圣 /shèng/: thánh 4. 埋土 (mái tǔ): chôn đất 5. 在 /zài/: ở, tại,...
7	大 - bộ 37	3	dà - đại - to lớn		1. 太/tài/: Thái 2. 夹/guài/: Quái 3. 大山 (dàshān): núi lớn 4. 巨大 (jùdà): khổng lồ 5. 大街 (dàjiē): đại lộ

8	女 - bộ 38	3	nǚ - nữ - nữ giới		1. 妈/māma/: Mẹ 2. 女工 (nǚgōng): nữ công nhân 3. 姐姐/jiějie/: chị gái 4. 美女 (měinǚ): người đẹp 5. 妹妹/mèimei/: em gái
9	宀 - bộ 40	3	mián - miên - mái nhà/mái che		1. 家/jiā/: Nhà 2. 按 /àn/: an toàn 3. 密室 (mìshì): phòng kín 4. 守护 (shǒuhù): bảo vệ 5. 家安 (jiā ān): nhà yên bình
10	山 - bộ 46	3	shān - sơn - núi non		1. 山/sān/: Núi 2. 官/guān/: quan 3. 家 /jiā/: nhà 4. 寄 /jì/ : gửi 5. 高山 (gāoshān): núi cao
11	巾 - bộ 50	3	jīn - cân - cái khăn		1. 帅 /shuài/: soái, đẹp trai 2. 手巾 (shǒujīn): khăn tay 3. 师 /shī/: thầy 4. 币 /bì/: tiền tệ 5. 头巾 (tóujīn): khăn trùm đầu

12	广 - bộ 53	3	guǎng - nghiêm - mái nhà		1. 库 /kù/: kho 2. 庙/miào/: đền, miếu 3. 店 /diàn/: cửa hàng, cửa tiệm
13	彳 - bộ 60	3	chì - xích - bước chân trái		1. 行/xíng/: Thực hiện, làm, hành động 2. 街道 (jiēdào): con phố 3. 心路 (xīnlù): lối đi trong tâm 4. 行动 (xíngdòng): hành động
14	心 (忄) - bộ 61	4	xīn - tâm - quả tâm / tâm trí		1. 忘/wàng/: quên 2. 愁/chóu/: sầu lo 3. 想/xiǎng/: nghĩ, nhớ
15	手 (扌) - bộ 64	4	shǒu - thủ - tay		1. 指/zhǐ/: Chỉ 2. 手术 (shǒushù): phẫu thuật 3. 高手 (gāoshǒu): cao thủ 4. 接手 (jiēshǒu): nhận lấy
16	攴 (攴) - bộ 66	4	pù - phộc - đánh khẽ		1. 政 /zhèng/: chính trị 2. 教 /jiào/: dạy dỗ, giáo dục; chỉ bảo 3. 数 /shǔ/: đếm

17	日 - bộ 72	4	rì - nhật - ngày / mặt trời		1. 旧 /jiù/: cũ 2. 早 /zǎo/: sớm 3. 明 /míng/: minh 4. 是 /shì/: là, phải
18	木 - bộ 75	4	mù - mộc - gỗ / cây gỗ / cây / gỗ		1. 本 /běn/: bản, bản, lượng từ của sách 2. 树 /shù/: cây 3. 机 /jī/: cơ, máy móc 4. 杀 /shā/: giết
19	水 (氵) - bộ 85	4	shuǐ - thủy - nước		1. 冰 /bīng/: băng 2. 海 /hǎi/: biển 3. 湖 /hú/: hồ
20	火 (灬) - bộ 86	4	huǒ - hỏa - lửa		1. 炒 /chǎo/: xào 2. 灯 /dēng/: đèn 3. 烫 /tàng/: nóng, bỏng 4. 灾 /zāi/: tai nạn, tai ương
21	牛 (牜) - bộ 93	4	níu - ngưu - trâu		1. 牧 /mù/: Mục 2. 牲 /shēng/: Sinh 3. 牴 /dǐ/: Đễ
22	犬 (犭) - bộ 94	4	quǎn - khuyển - con chó		1. 狗 /gǒu/: Cẩu 2. 狐 /hú/: Hồ 3. 哭 /kū/: khóc

23	玉 - bộ 96	5	yù - ngọc - đá quý / ngọc		1. 国/ guó/: Đất nước 2. 宝石/bǎoshí/: Đá quý 3. 玉佩 (yùpèi): ngọc bội 4. 玉石 (yùshí): đá quý 5. 翡翠玉 (fěicuì yù): ngọc phỉ thúy
24	田 - bộ 102	5	tián - điền - ruộng		1. 电 /diàn/: điện 2. 男 /nán/: nam 3. 画 /huà/: vẽ
25	疒 - bộ 104	5	nǐ - nạch - bệnh tật		1. 病/bìng/: bệnh tật 2. 痰/tán/: đàm, đờm 3. 生病 (shēngbìng): mắc bệnh 4. 重病 (zhòngbìng): bệnh nặng 5. 病床 (bìngchuáng): giường bệnh
26	目 - bộ 109	5	mù - mục - mắt		1. 看 /kàn/: nhìn 2. 眉 /méi/: lông mày 3. 省 /shěng/: tỉnh thành
27	石 - bộ 112	5	shí - thạch - đá		1. 破 /pò/: phá 2. 碰 /pèng/: đụng, va, chạm 3. 碗 /wǎn/: bát

28	禾 - bộ 115	5	hé - hoà - lúa		1. 私 /sī/: tư, riêng tư 2. 稳 /wěn/: ổn định 3. 稿 /gǎo/: bản thảo 4. 种 /zhǒng/: chủng loại 5. 稻草/dào cǎo/: rơm rạ
29	竹 - bộ 118	6	zhú - trúc - tre trúc		1. 笔 /bǐ/: bút 2. 笑 /xiào/: cười 3. 笨 /bèn/: ngốc, đần
30	米 - bộ 119	6	mǐ - mễ - gạo		1. 将来/jiānglái/: tương lai 2. 数 /shù/: số 3. 米粉 (mǐfěn): bột gạo 4. 糯米 (nuòmǐ): gạo nếp 5. 米饭 (mǐfàn): cơm trắng
31	糸 (糸 - 纟) - bộ 120	6	mì - mịch - sợi tơ nhỏ		1. 紂 /jiū/: quân đội 2. 紉 /Yòu/: gạo nếp 3. 丝绸 (sīchóu): lụa 4. 细丝 (xìsī): tơ nhỏ 5. 毛线 (máoxiàn): len
32	肉 - bộ 130	6	ròu - nhục - thịt		1. 肉慾/ròuyù/: dục vọng 2. 肉刑/ròuxíng/: hình phạt 3. 肉类 (ròulèi): loại thịt 4. 鸡肉 (jīròu): thịt gà

					5. 牛肉 (niú ròu): thịt bò
33	艸 (艹) - bộ 140	6	cǎo - thảo - cỏ	艸	1. 草 /cǎo/: cỏ 2. 茶 /chá/: trà 3. 节 /jié/: tiết, lễ 4. 苦 /kǔ/: đắng
34	虫 - bộ 142	6	chóng - trùng - sâu bọ	虫	1. 虾 /xiā/: tôm 2. 蛇 /shé/: rắn 3. 蚊 /wén/: muỗi
35	衣 (衤) - bộ 145	6	yī - y - áo	衣	1. 滚 /gǔn/: lăn, cuộn, cắt 2. 袋 /dài/: túi, bao 3. 装 /zhuāng/: trang bị, giả trang, trang phục
36	言 (讠) - bộ 149	7	yán - ngôn - nói	言	1. 诗 /shī/: thơ 2. 谁 /shuí/: ai, người nào 3. 请 /qǐng/: mời 4. 课 /kè/: bài, tiết
37	貝 (贝) - bộ 154	7	bèi - bối - vật báu	貝	1. 货 /huò/: hàng 2. 贵 /guì/: quý, đắt 3. 贴 /tiē/: dán 4. 费 /fèi/: phí
38	足 - bộ 157	7	zú - túc - chân, đầy đủ	足	1. 踢 /tī/: đá 2. 跑 /pǎo/: chạy

					3. 跟 /gēn/: cùng, với 4. 跪 /guì/: quỳ
39	車 (车) - bộ 159	7	chē - xa - chiếc xe	車	1. 自行车 /zìxíngchē/: xe đạp 2. 电动车 /diàndòng chē/: xe đạp điện 3. 自行车 (zìxíngchē): xe đạp 4. 火车 (huǒchē): xe lửa 5. 汽车 (qìchē): ô tô
40	走 (走) - bộ 162	7	chuò - quai xước - chột bước đi chột dừng lại	走	1. 边 /biān/: bên 2. 过 /guò/: qua 3. 这 /zhè/: đây 4. 达 /dá/: đạt
41	邑 (邑) - bộ 163	7	yì - ấp - vùng đất, đất phong cho quan	邑	1. 扈 /hù/: tùy tùng; hộ tống; đi theo sau 2. 邕 /yōng/: Ung Giang 3. 邑居 (yìjū): nơi ở 4. 邑城 (yìchéng): thành ấp 5. 邻邑 (lín yì): vùng lân cận
42	金 (金) - bộ 167	8	jīn - kim - kim loại, vàng	金	1. 铜 /tóng/: đồng 2. 钱 /qián/: tiền 3. 铅 /qiān/: chì 4. 锁 /suǒ/: khóa

43	門 (门) - bộ 169	8	mén - môn - cửa hai cánh	門	1. 问 /wèn/: hỏi 2. 闭 /bì/: đóng, nhắm 3. 闲 /xián/: nhàn hạ, rảnh rỗi
44	阜 (阝) - bộ 170	8	fù - phụ - đồng đất, gò đất	阜	1. 陞 /niè/: bấp bênh 2. 险 /xiǎn/: nguy hiểm 3. 院 /yuàn/: viện 4. 隔 /gé/: cách
45	雨 - bộ 173	8	yǔ - vũ - mưa	雨	1. 雪 /xuě/: tuyết 2. 雷 /léi/: lôi, sét 3. 零 /líng/: số không 4. 雾 /wù/: sương mù
46	頁 (页) - bộ 181	9	yè - hiệt - đầu, trang giấy	頁	1. 顶 /dǐng/: đỉnh 2. 顺 /shùn/: thuận 3. 顿 /dùn/: ngừng 4. 题 /tí/: đề, câu hỏi
47	食 (食 - 饣) - bộ 184	9	shí - thực - ăn	食	1. 饼 /bǐng/: bánh 2. 饭 /fàn/: cơm 3. 饿 /è/: đói
48	馬 (马) - bộ 187	10	mǎ - mã - con ngựa	馬	1. 妈 /mā/: mẹ 2. 骂 /mà/: mắng, chửi 3. 骑 /qí/: đi, cưỡi

49	魚 (鱼) - bộ 195	11	yú - ngư - con cá	魚	1. 魯 /lǔ/: đàn độn, chậm chạp 2. 鮎 /piàn/: cá mèu 3. 鱼儿 (yú'ér): cá nhỏ 4. 鱼塘 (yútáng): ao cá 5. 捕鱼 (bǔyú): bắt cá
50	鳥 (鸟) - bộ 196	11	niǎo - điểu - con chim	鳥	1. 鸪 /yī/: chim én 2. 飞鸟 (fēiniǎo): chim bay 3. 鸟巢 (niǎocháo): tổ chim 4. 鸣鸟 (míngniǎo): chim hót
51	尸 - Bộ 44	3	shī – Thi – xác chết, liên quan chỗ ở	尸	1. 屋 /wū/: phòng 2. 尾 /wěi/: cái đuôi 3. 居 /jū/: cư trú 4. 尸体 /shītǐ/: thi thể 5. 尸位 /shīwèi/: chiếm vị trí mà không làm việc
52	戈 - Bộ 62	4	gē – Qua – vũ khí cổ, liên quan đến chiến tranh	戈	1. 战 /zhàn/: chiến tranh 2. 成 /chéng/: thành công 3. 我 /wǒ/: tôi 4. 戒 /jiè/: cảnh giới, phòng bị 5. 武 /wǔ/: võ, vũ lực

53	弓 - Bộ 57	3	gōng – Cung – cái cung, vũ khí		1. 弟 /dì/: em trai 2. 引 /yǐn/: kéo 3. 张 /zhāng/: mở ra, họ Trương 4. 弯 /wān/: cong 5. 弓箭 /gōngjiàn/: cung tên
54	虍 - Bộ 141	8	hū – Hô – vằn của hổ, liên quan đến hổ		1. 虎 /hǔ/: hổ 2. 虑 /lǜ/: lo lắng 3. 虑 /lǜ/: cân nhắc (phần thể) 4. 虚 /xū/: hư vô (phần thể) 5. 虔 /qián/: cung kính
55	走 - Bộ 156	7	zǒu – Tẩu – chạy, chuyển động		1. 起 /qǐ/: dậy, bắt đầu 2. 赶 /gǎn/: đuổi theo 3. 赴 /fù/: đi đến 4. 越 /yuè/: vượt qua 5. 走路 /zǒulù/: đi bộ
56	舟 - Bộ 137	6	zhōu – Chu – thuyền, liên quan đến sông nước		1. 船 /chuán/: thuyền 2. 航 /háng/: hàng hải 3. 艇 /tǐng/: tàu nhỏ 4. 航空 /hángkōng/: hàng không 5. 舟楫 /zhōují/: phương tiện đường thủy (văn cổ)

57	見 (见) - Bộ 147	7 (4)	jiàn – Kiến – nhìn, thị giác	見	1. 见 /jiàn/: thấy, gặp 2. 视 /shì/: nhìn 3. 现 /xiàn/: hiện tại 4. 观 /guān/: quan sát 5. 视觉 /shìjué/: thị giác
58	隹 - Bộ 172	8	zhuī – Truy – chim đuôi ngắn, thường gặp trong chữ phức	隹	1. 难 /nán/: khó 2. 集 /jí/: tụ tập 3. 雅 /yǎ/: tao nhã 4. 谁 /shéi/: ai 5. 隹鸟 /zhuīniǎo/: loài chim nhỏ (văn cổ)
59	黽 (黽) - Bộ 205	13 (8)	mǐn – Mãnh – con ếch, dùng trong từ cổ	黽	1. 黽 /mǐn/: chằm chỉ (cổ) 2. 鳖 /biē/: ba ba 3. 蜃 /shèn/: con hến (liên tưởng cổ) 4. 黽勉 /mǐnmiǎn/: nỗ lực không ngừng 5. 勉强 /miǎnqiǎng/: miễn cưỡng
60	青 - Bộ 174	8	qīng – Thanh – màu xanh, sự trong sáng	青	1. 清 /qīng/: trong sạch 2. 情 /qíng/: tình cảm 3. 青年 /qīngnián/: thanh niên 4. 晴 /qíng/: trời quang 5. 青春 /qīngchūn/: tuổi thanh xuân